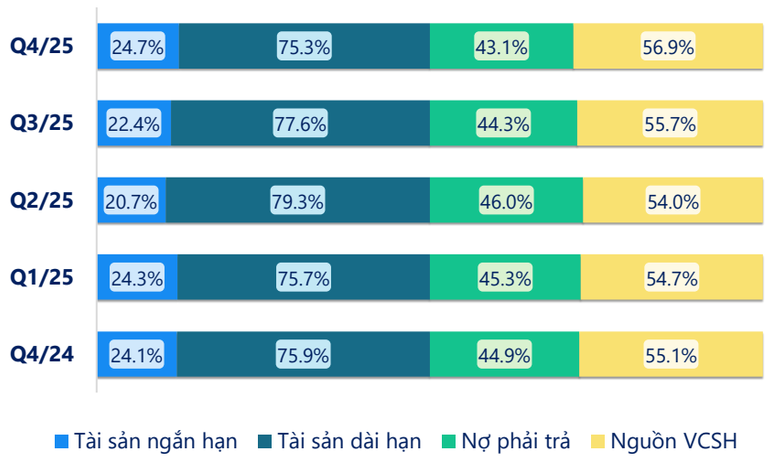
FireAnt

CTCP Tập đoàn Hà Đô (HSX: HDG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	27,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,909
SL cổ phiếu LH	369,963,035
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,916,930
% sở hữu nước ngoài	19.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,100
P/E	14.3
EPS	1,907

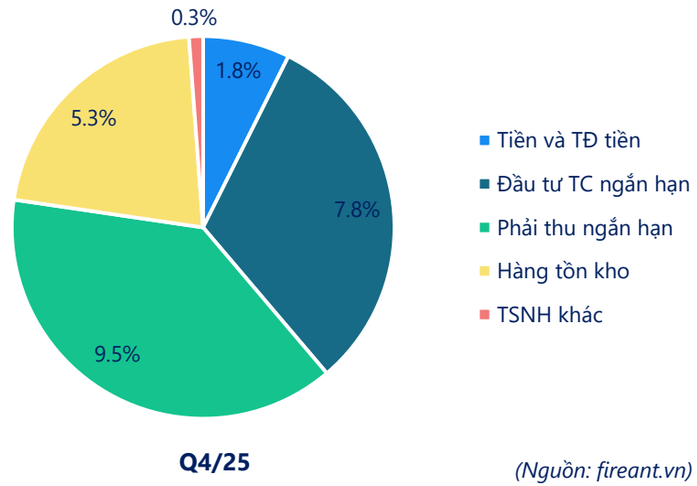
	YTD	1T	3T	6T
HDG	3.4%	-14.4%	-13.3%	5.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



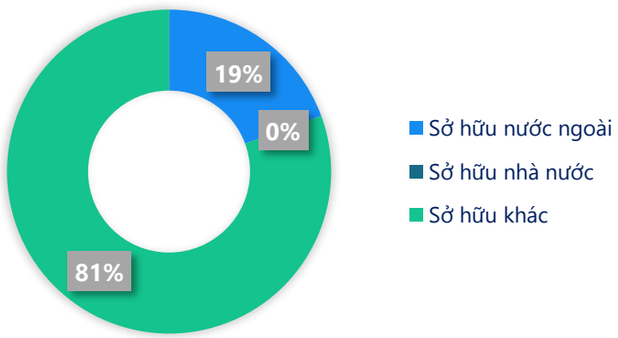
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



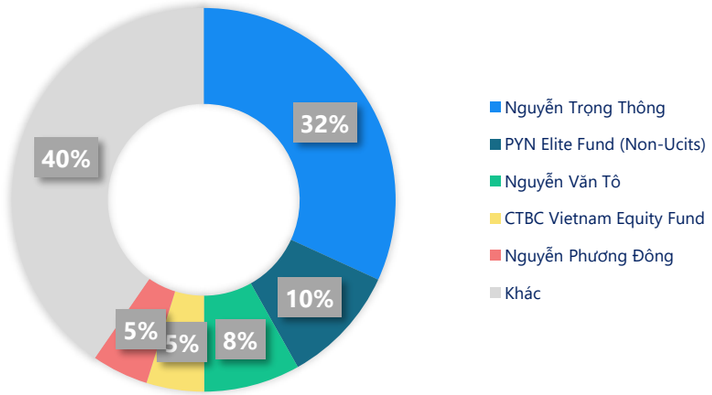
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



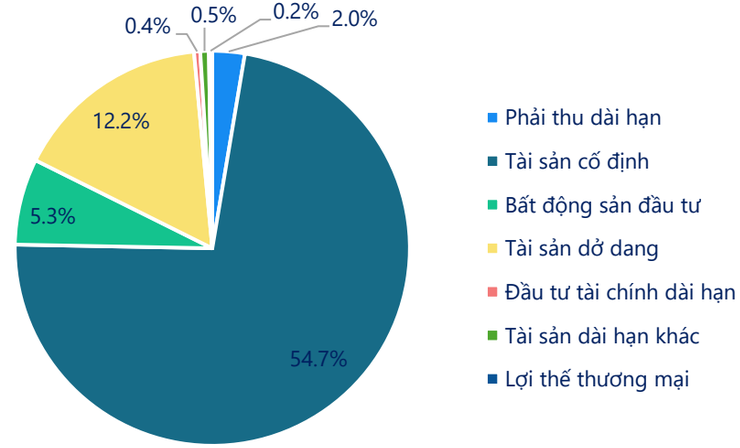
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

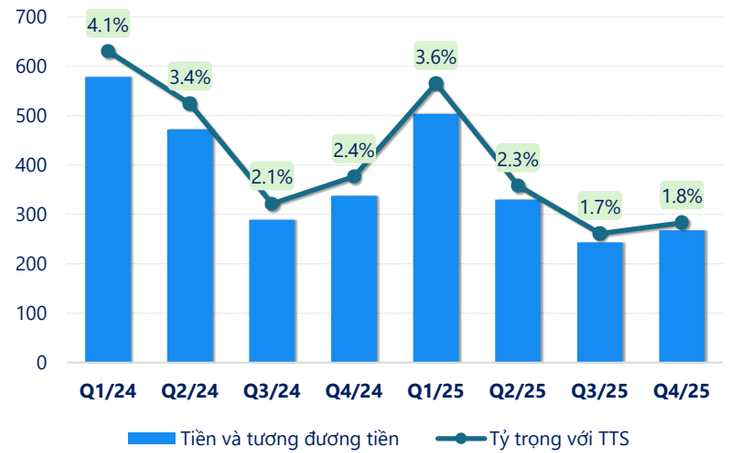


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

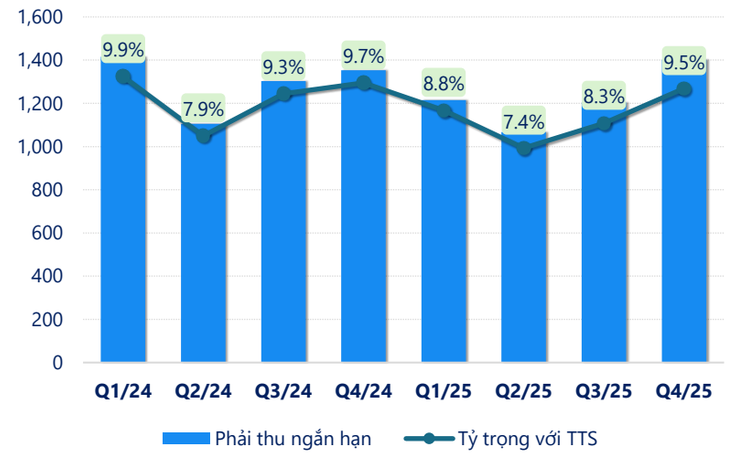
CTCP Tập đoàn Hà Đô (HSX: HDG)

Tiền và tương đương tiền



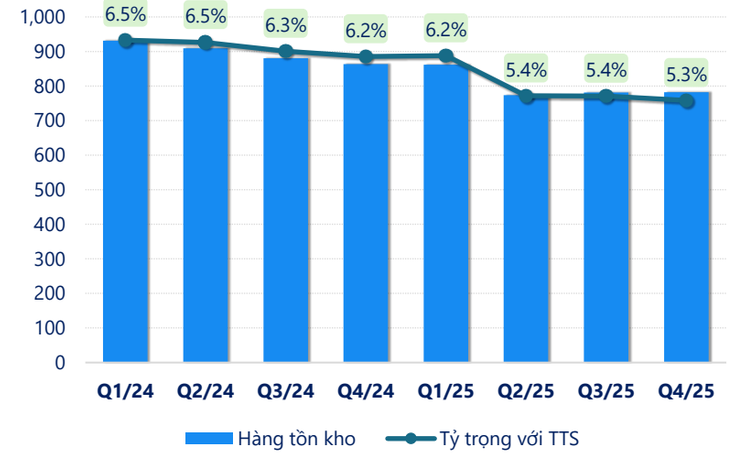
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



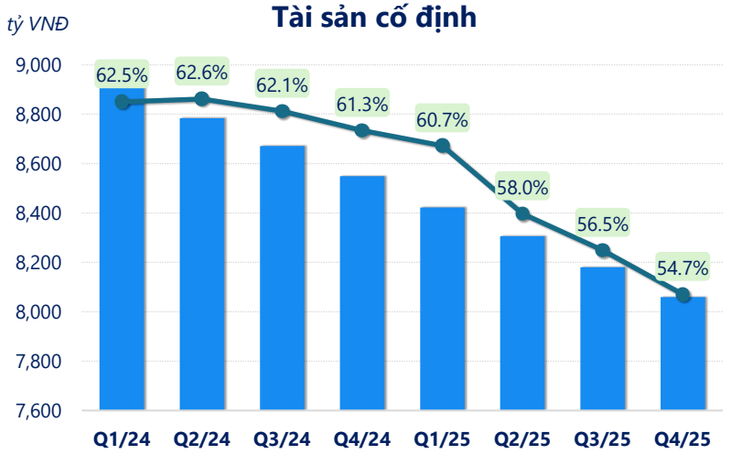
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



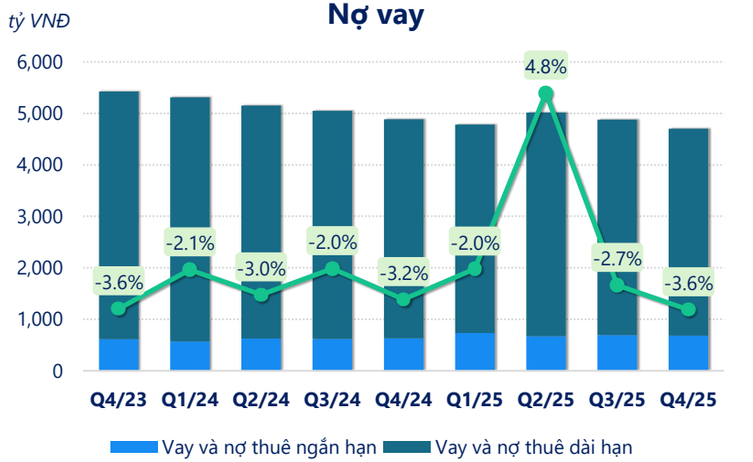
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



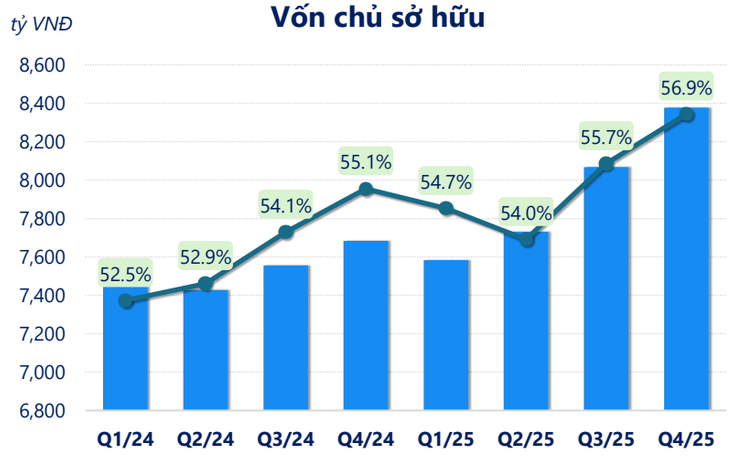
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

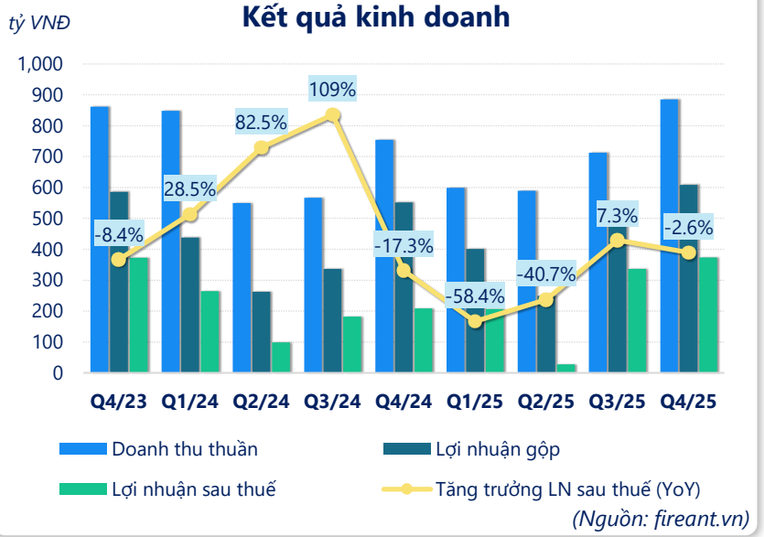


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

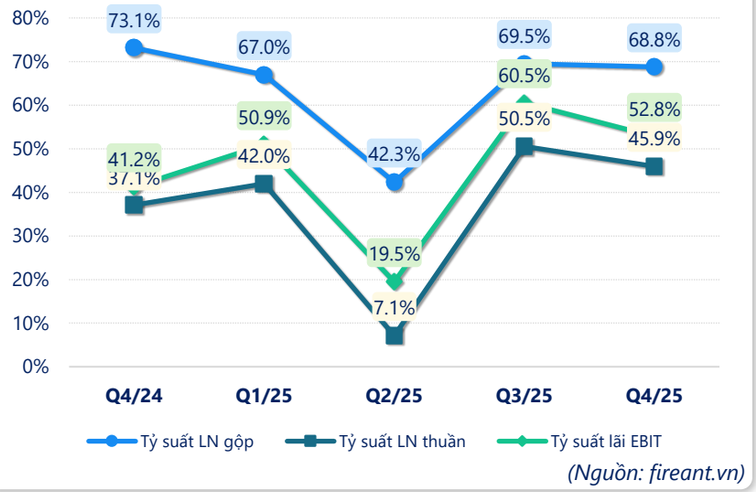
CTCP Tập đoàn Hà Đô (HSX: HDG)

Kết quả kinh doanh



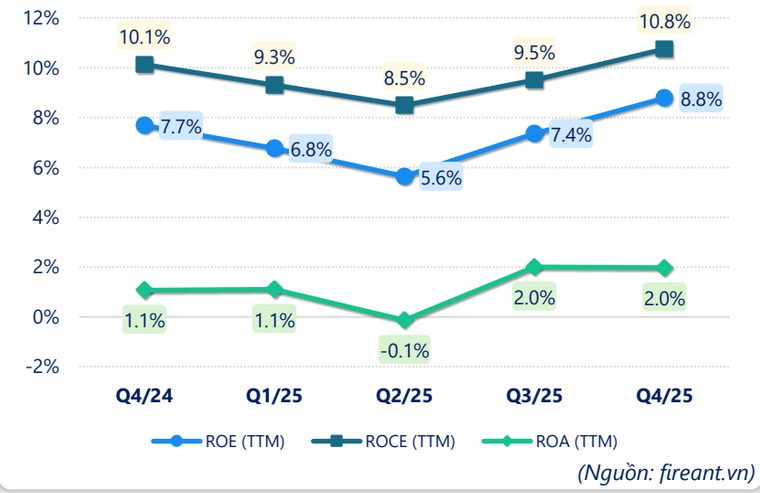
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



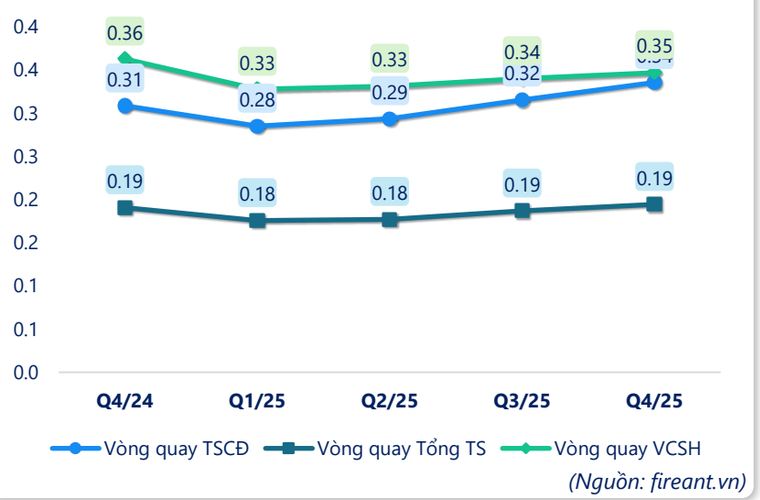
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



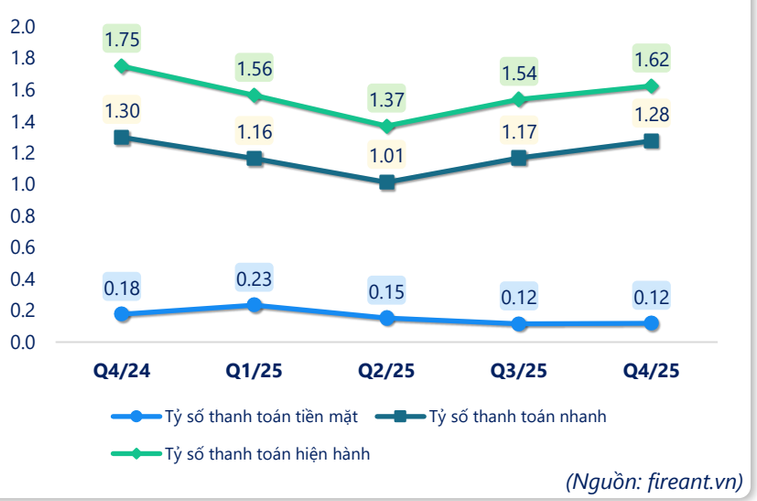
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



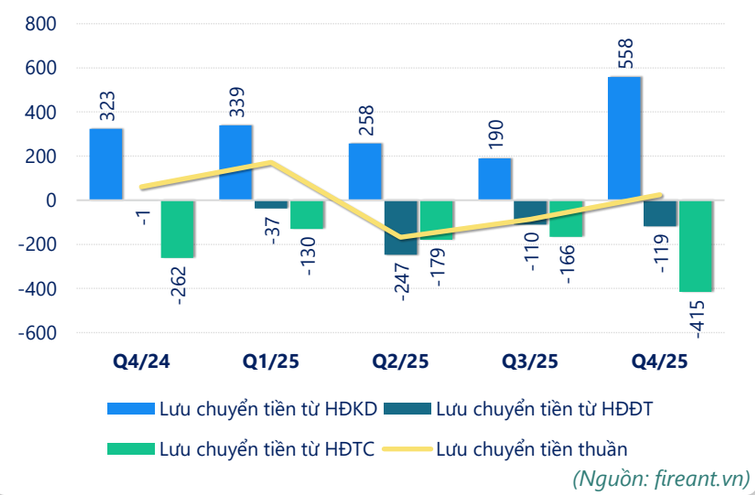
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Hà Đô (HSX: HDG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**14,733**	**13,849**	**6.4%**
Tài sản ngắn hạn	3,639	3,228	12.7%
Tiền và tương đương tiền	268	332	-19.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,144	736	55.4%
Phải thu ngắn hạn	1,402	1,267	10.6%
Hàng tồn kho	782	857	-8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	43.1	35.3	21.9%
Tài sản dài hạn	**11,094**	**10,622**	**4.4%**
Phải thu dài hạn	294	287	2.3%
Tài sản cố định	8,060	8,548	-5.7%
Bất động sản đầu tư	783	729	7.4%
Tài sản dở dang	1,793	902	98.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.2	58.7	-4.4%
Tài sản dài hạn khác	**77.7**	**70.4**	**10.3%**
Lợi thế thương mại	30.7	26.9	13.9%
Nợ phải trả	6,355	6,473	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**2,240**	**2,140**	**4.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	681	631	8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.1	40.4	21.3%
Nợ dài hạn	4,115	4,333	-5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,021	4,253	-5.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,378**	**7,376**	**13.6%**
Vốn chủ sở hữu	**8,378**	**7,376**	**13.6%**
Vốn điều lệ	3,700	3,363	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	755	599	590	713	885
Giá vốn hàng bán	203	198	340	217	276
Lợi nhuận gộp	552	401	250	495	608
Doanh thu HĐTC	19.1	14.2	24.7	16.9	19.4
Chi phí TC	64.1	108	155	80.7	127
Chi phí lãi vay	78.3	75.5	75.1	72.3	69.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.52	1.00	1.48	2.56	4.66
Chi phí QLDN	226	55.1	75.4	69.0	90.1
LN thuần từ HĐKD	280	251	42.1	360	406
Lợi nhuận khác	-46.9	-22.1	-2.15	-1.08	-9.00
LN trước thuế	233	229	39.9	359	397
Lợi nhuận sau thuế	208	207	27.2	337	373
LNST của CĐ cty mẹ	153	155	-18.4	285	284

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	323	339	258	190	558
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.78	-37.1	-247	-110	-119
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-262	-130	-179	-166	-415
Tiền đầu kỳ	289	332	504	330	243
Lưu chuyển tiền thuần	**60.7**	**172**	**-168**	**-86.8**	**24.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-12.1	0	-5.94	0	0
Tiền cuối kỳ	337	504	330	243	268

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic